

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2025

(08/10/2025)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 3 NĂM 2025

Tại ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		501.769.745.662	251.282.046.327
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	440.638.740.361	182.615.110.008
1. Tiền	111		10.453.018.665	6.189.243.251
2. Các khoản tương đương tiền	112		430.185.721.696	176.425.866.757
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.817.266.542	4.849.322.083
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	300.836.085	277.593.354
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		782.095.544	381.790.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	10.854.037.231	4.309.641.047
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(119.702.318)	(119.702.318)
IV- Hàng tồn kho	140	V.06	48.095.593.667	62.239.648.290
1. Hàng tồn kho	141		48.095.593.667	62.239.648.290
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.218.145.092	1.577.965.946
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.218.145.092	1.577.965.946
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	0	0
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.489.659.892.578	1.488.216.877.616
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	0	0
II- Tài sản cố định	220		245.071.903.695	223.428.815.855
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	245.071.903.695	223.428.815.855
*Nguyên giá	222		529.927.749.098	499.217.592.421
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(284.855.845.403)	(275.788.776.566)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	0	0
*Nguyên giá	228		1.120.000.000	1.120.000.000
*Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.120.000.000)	(1.120.000.000)
III- Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	123.962.519.272	144.323.494.803
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		123.962.519.272	144.323.494.803

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.119.390.995.136	1.119.390.995.136
1. Đầu tư vào công ty con	251		968.839.917.788	968.839.917.788
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24.500.000.000	24.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		140.773.020.950	140.773.020.950
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(14.721.943.602)	(14.721.943.602)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		1.234.474.475	1.073.571.822
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.234.474.475	1.073.571.822
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.991.429.638.240	1.739.498.923.943
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		178.630.831.023	90.938.948.837
I- Nợ ngắn hạn	310		178.630.831.023	90.938.948.837
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	349.794.081	2.193.616.560
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.740.335.730	11.539.093.800
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	40.528.844.938	8.151.132.377
4. Phải trả người lao động	314		31.277.251.544	44.783.245.086
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.371.712.036	2.637.321.879
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	79.770.437.745	623.768.439
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.592.454.949	21.010.770.696
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.812.798.807.217	1.648.559.975.106
I- Vốn chủ sở hữu	410		1.812.798.807.217	1.648.559.975.106
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.16	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.633.333.207	0
3. Cổ phiếu quỹ	415		0	(43.777.986.793)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.280.861.560.627	1.238.644.371.958
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		213.303.913.383	153.693.589.941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.992.526.332	12.969.627.712
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		200.311.387.051	140.723.962.229
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.991.429.638.240	1.739.498.923.943

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

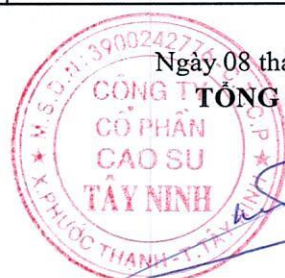
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh

Ngày 08 tháng 10 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 3		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	134.829.218.601	143.346.292.937	339.120.615.263	299.264.347.940
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.3	134.829.218.601	143.346.292.937	339.120.615.263	299.264.347.940
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	84.051.144.871	98.477.109.788	213.126.305.783	226.055.371.989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		50.778.073.730	44.869.183.149	125.994.309.480	73.208.975.951
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	63.102.234.809	3.816.679.476	74.296.178.633	17.001.574.186
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	0	4.031.465.159	7.975.163	5.280.199.742
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	643.602.608	796.184.474	1.709.216.035	2.247.539.949
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	7.413.661.108	6.750.163.810	23.228.736.422	18.163.737.263
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		105.823.044.823	37.108.049.182	175.344.560.493	64.519.073.183
11. Thu nhập khác	31	VI.7	47.182.567.291	31.883.457.922	48.923.166.086	34.914.427.879
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.170.413.937	734.796.022	1.987.439.853	1.493.334.739
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		46.012.153.354	31.148.661.900	46.935.726.233	33.421.093.140
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		151.835.198.177	68.256.711.082	222.280.286.726	97.940.166.323
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	14.512.096.644	9.771.299.062	21.968.899.675	11.996.578.981
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		137.323.101.533	58.485.412.020	200.311.387.051	85.943.587.342

LẬP BIỂU

Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Tố Anh



Nguyễn Hồng Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước
1	2		4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		359.988.174.811	310.326.394.605
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(79.340.470.915)	(90.034.098.849)
3.Tiền chi trả cho người lao động	3		(147.596.359.504)	(130.772.606.633)
4.Tiền lãi vay đã trả	4		0	0
5.Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(12.161.251.825)	(4.066.241.294)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		10.335.142.240	14.551.146.202
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(48.280.218.380)	(55.884.274.089)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		82.945.016.427	44.120.319.942
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.977.210.305)	(13.839.501.688)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		44.418.442.900	34.342.410.530
3.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
4.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		73.226.061.331	11.778.669.681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		112.667.293.926	32.281.578.523
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		62.411.320.000	0
2.Tiền thu từ đi vay	33		0	0
3.Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.1	0	0
4.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		62.411.320.000	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		258.023.630.353	76.401.898.465
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		182.615.110.008	88.980.080.545
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		440.638.740.361	165.381.979.010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Long Phi

Trần Thị Tố Anh



Ngày 08 tháng 10 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cửa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông). Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Công ty Tây Ninh - Siem Riệp Phát triển cao su
 - + Địa chỉ: Huyện Trapeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%
 - + Tỷ lệ vốn góp: 100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

+ Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, Gò Dầu, Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Cơ quan Công ty	Xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh	+ Đội Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh
+ Xưởng chế biến cao su	Xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh	+ Đội Hiệp Thạnh	Xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh
+ Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ (CHXD)	Xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh	+ Đội Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi, tỉnh Tây Ninh
+ Phòng khám đa khoa và Quầy thuốc	Xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh	+ Đội Bình Linh	Xã Cầu Khởi, tỉnh Tây Ninh
		+ Đội Cầu Sắt	Xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh
		+ Đội Bến Cui	Xã Lộc Ninh, tỉnh Tây Ninh
		+ Đội Bến Lầy	Xã Lộc Ninh, tỉnh Tây Ninh

II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1-Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1-Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

IV-Các chính sách kế toán áp dụng:

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tiền mặt	397.840.669	205.050.289
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	10.055.177.996	5.984.192.962
- Các khoản tương đương tiền	430.185.721.696	176.425.866.757
Cộng	440.638.740.361	182.615.110.008
	0	0

2-Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
b- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	968.839.917.788	0	968.839.917.788	968.839.917.788	0	968.839.917.788
+ Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS	968.839.917.788		968.839.917.788	968.839.917.788		968.839.917.788
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.500.000.000	(6.585.982.258)	17.914.017.742	24.500.000.000	(6.585.982.258)	17.914.017.742
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây ninh	24.500.000.000	(6.585.982.258)	17.914.017.742	24.500.000.000	(6.585.982.258)	17.914.017.742
- Đầu tư vào đơn vị khác	140.773.020.950	(8.135.961.344)	132.637.059.606	140.773.020.950	(8.135.961.344)	132.637.059.606
+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	36.951.850.950	0	36.951.850.950	36.951.850.950	0	36.951.850.950
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	77.500.000.000		77.500.000.000	77.500.000.000		77.500.000.000
+ Công ty CP TMDV và DL Cao su	8.661.170.000	(8.135.961.344)	525.208.656	8.661.170.000	(8.135.961.344)	525.208.656
+ Công ty CP Phát triển ĐT và KCN CSVN	17.660.000.000	0	17.660.000.000	17.660.000.000	0	17.660.000.000
Cộng	1.134.112.938.738	(14.721.943.602)	1.119.390.995.136	1.134.112.938.738	(14.721.943.602)	1.119.390.995.136
	0	0	0	0	0	0
3-Phải thu của khách hàng					Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn					300.836.085	277.593.354
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10%						
trở lên trên tổng phải thu khách hàng					300.836.085	273.718.354
+ Phải thu tiền bán nhiên liệu (CHXD)					52.694.367	67.879.036
+ Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm					119.702.318	119.702.318
+ Tiền khám chữa bệnh T.9/2025					128.439.400	86.137.000
-Các khoản phải thu khách hàng khác					0	3.875.000
Cộng					300.836.085	277.593.354
					0	0

4-Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn					
-Phải thu về lãi tiền gửi		1.284.658.838		213.390.979	
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân		7.227.730.615		2.708.938.446	
- Phải thu người lao động (tạm ứng)		1.034.720.356		73.163.195	
- Phải thu khác		1.306.927.422		1.314.148.427	
Cộng		10.854.037.231	0	4.309.641.047	0
		0		0	
b- Dài hạn					
- Ký cược, ký quỹ		0	0	0	0
Cộng		0	0	0	0
		0		0	

5- Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	(119.702.318)			(119.702.318)		
Cộng	(119.702.318)	0		(119.702.318)	0	
	0			0		

6-Hàng tồn kho:		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-Nguyên liệu, vật liệu		13.303.961.175		12.918.000.675	
-Công cụ, dụng cụ		5.255.432.899		3.512.253.894	
-Chi phí SX, KD dở dang		4.792.447.655		4.354.930.114	
-Thành phẩm		23.947.232.117	0	40.674.860.234	0
-Hàng hóa		796.519.821		779.603.373	
-Hàng gửi đi bán		0		0	
Cộng		48.095.593.667	0	62.239.648.290	0
		0	0	0	0

7- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b/ Xây dựng cơ bản dở dang				
- XDCB	123.962.519.272	123.962.519.272	144.323.494.803	144.323.494.803
Cộng	123.962.519.272	123.962.519.272	144.323.494.803	144.323.494.803
	0		0	

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	83.780.664.777	97.459.415.923	31.812.798.446	6.620.569.280	279.544.143.995	499.217.592.421
-Tăng do mua trong năm		1.120.759.023				1.120.759.023
-Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành					37.528.324.214	37.528.324.214
-Giảm do Thanh lý, nhượng bán					(7.938.926.560)	(7.938.926.560)
Số dư cuối năm	83.780.664.777	98.580.174.946	31.812.798.446	6.620.569.280	309.133.541.649	529.927.749.098
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	67.858.863.621	91.505.106.327	27.409.726.082	6.502.369.516	82.512.711.020	275.788.776.566
-Tăng do khấu hao trong năm	1.729.336.446	2.229.966.589	615.933.477	30.106.324	10.569.889.884	15.175.232.720
-Giảm do Thanh lý, nhượng bán					(6.108.163.883)	(6.108.163.883)
Số dư cuối năm	69.588.200.067	93.735.072.916	28.025.659.559	6.532.475.840	86.974.437.021	284.855.845.403
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	15.921.801.156	5.954.309.596	4.403.072.364	118.199.764	197.031.432.975	223.428.815.855
-Tại ngày cuối năm	14.192.464.710	4.845.102.030	3.787.138.887	88.093.440	222.159.104.628	245.071.903.695
						0

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán, quản lý vườn cây				Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	0	1.120.000.000	0	0	0	1.120.000.000
-Giảm khác			0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	1.120.000.000	0	0	0	1.120.000.000
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	1.120.000.000	0	0	0	1.120.000.000
-Khấu hao trong năm		0	0	0	0	0
-Giảm khác			0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	1.120.000.000	0	0	0	1.120.000.000
III-GTCL của TSCĐ vô hình						
-Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
-Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0
						0
10-Chi phí trả trước					Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)						
- Các khoản khác					1.218.145.092	1.577.965.946
Cộng			0		1.218.145.092	1.577.965.946
b/ Dài hạn						
- Chi phí khác					1.234.474.475	1.073.571.822
Cộng			0		1.234.474.475	1.073.571.822
11- Tài sản khác						
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước					0	0
+ Tiền thuê đất					0	0
Cộng			0		0	0

12- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0

0

0

13- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	349.794.081	349.794.081	2.193.616.560	2.193.616.560
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	336.723.381	336.723.381	2.084.888.156	2.084.888.156
+ Công ty CP Cơ Khí Cao su	10.638.000	10.638.000	212.760.000	212.760.000
+ Cty TNHH Trương Xuân Liêm	69.300.000	69.300.000	0	0
+ Cty TNHH Tín Thành	0	0	43.500.000	43.500.000
+ Cty TNHH MTV Thiên Phát Lộc	96.768.000	96.768.000	0	0
+ Cty TNHH DVKT An Nguyên	0	0	126.579.200	126.579.200
+ Cty CP F.A	18.492.381	18.492.381	961.669.956	961.669.956
+ Cty Cổ Phần Dầu Khí Hồng Hà	0	0	143.280.000	143.280.000
+ Cty TNHH TV TM XD Quang Vinh	36.225.000	36.225.000	354.620.000	354.620.000
+ Cty TNHH XD Hoàng Phương	0	0	24.679.000	24.679.000
+ Tạp Chí Cao Su Việt Nam	0	0	217.800.000	217.800.000
+ Cty TNHH TM Hưng Phát Thành	105.300.000	105.300.000	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác	13.070.700	13.070.700	108.728.404	108.728.404
Cộng	349.794.081	349.794.081	2.193.616.560	2.193.616.560
	0		0	
14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/- thiếu -)	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
+Thuế GTGT	665.066.443	12.928.804.696	9.791.632.481	3.802.238.658
+Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
+Thuế TNDN	7.227.131.599	21.968.899.675	12.161.251.825	17.034.779.449
+Tiền thuê đất	0	19.661.736.602	0	19.661.736.602
+Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
+Thuế TNCN	244.805.055	5.158.351.513	5.381.149.139	22.007.429
+Thuế sử dụng đất PNN	0	20.585.705	20.585.705	0
+Thuế khác	14.129.280	54.915.520	60.962.000	8.082.800
+Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	31.500.000	31.500.000	0
Cộng	8.151.132.377	59.831.793.711	27.454.081.150	40.528.844.938
	0	0	0	0

* **Thuế Giá trị gia tăng:** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

* **Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

- Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp.

* **Các loại thuế khác:**

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

15-Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	2.371.712.036	2.637.321.879
- Trích trước CP bồi dưỡng độc hại	616.553.000	695.110.000
- Trích trước CP kiểm toán BCTC và kiểm toán nội bộ	166.000.000	150.000.000
- Trích trước CP tiền ăn giữa ca T.09/2025	861.992.500	911.024.500
- Trích trước chi phí tiền điện T.09/2025	291.113.309	386.576.241
- Các khoản trích trước khác	436.053.227	494.611.138
Cộng	2.371.712.036	2.637.321.879
	0	0
16- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	79.770.437.745	623.768.439
- Kinh phí công đoàn	495.687.448	0
- Doanh thu chưa thực hiện	1.328.140.371	0
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.708.580.271	246.901.058
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	72.915.700.500	103.200.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	322.329.155	273.666.881
Cộng	79.770.437.745	623.768.439
	0	0
17- Vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	0	8.750.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	120.000.000.000	111.250.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000
	0	

c/ Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	0	875.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	29.125.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	29.125.000
d/ Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	1.280.861.560.627	1.238.644.371.958
	0	0
18- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	8.970.000	8.970.000
b/ Ngoại tệ các loại (USD)	46.044,06	6.599,08
c/ Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	2.798.117.781
VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu bán hàng hóa	16.866.246.600	35.457.796.489
-Doanh thu bán thành phẩm	319.438.220.630	256.777.207.852
-Doanh thu dịch vụ	2.816.148.033	7.029.343.599
Cộng	0	339.120.615.263
		299.264.347.940
2-Các khoản giảm trừ doanh thu:	Kỳ này	Kỳ trước
-Chiết khấu thương mại	0	0
Cộng	0	0

3-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	16.866.246.600	35.457.796.489
-Doanh thu thuần bán thành phẩm	319.438.220.630	256.777.207.852
-Doanh thu thuần dịch vụ	2.816.148.033	7.029.343.599
Cộng	0	339.120.615.263
4-Giá vốn hàng bán:	Kỳ này	Kỳ trước
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.693.353.668	34.781.593.031
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	193.683.241.717	184.316.590.923
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.749.710.398	6.957.188.035
Cộng	0	213.126.305.783
5-Doanh thu hoạt động tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền gửi	5.314.607.360	1.165.434.577
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	68.574.424.088	15.247.093.796
-Lãi chênh lệch tỷ giá	270.304.008	589.045.813
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	136.843.177	0
Cộng	0	74.296.178.633
6-Chi phí tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.975.163	59.867.883
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	5.220.331.859
Cộng	0	7.975.163
7-Thu nhập khác:	Kỳ này	Kỳ trước
-TSCĐ thanh lý	40.715.120.688	30.455.049.491
-Cao su gãy đổ	198.442.900	210.737.500
-Khác	8.009.602.498	4.248.640.888
Cộng	0	48.923.166.086
8-Chi phí khác:	Kỳ này	Kỳ trước
-Cao su gãy đổ	7.450.909	1.200.000
-Khác	1.979.988.944	1.492.134.739
Cộng	0	1.987.439.853

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Kỳ này	Kỳ trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	0	23.228.736.422	18.163.737.263
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		18.856.465.349	13.728.836.852
+ Nguyên vật liệu, đồ dùng		747.004.980	666.713.122
+ Nhân viên quản lý		11.782.795.021	9.744.248.437
+ Khấu hao TSCĐ		613.425.889	667.607.759
+ Thuế, phí, lệ phí		228.597.387	262.735.211
+ Dịch vụ mua ngoài		704.378.818	865.186.128
+ Trợ cấp nghỉ việc		4.780.263.254	1.522.346.195
- Các khoản chi phí QLDN khác	0	4.372.271.073	4.434.900.411
		Kỳ này	Kỳ trước
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	1.709.216.035	2.247.539.949
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		1.623.670.035	1.923.010.072
+ Chi phí vật liệu, bao bì, kiểm nghiệm		1.139.181.417	1.332.479.991
+ Chi phí vận chuyển, bốc xếp		346.804.620	331.983.050
+ Chi phí quảng cáo		20.240.740	83.518.518
+ Chi phí xuất khẩu		117.443.258	175.028.513
- Các khoản chi phí bán hàng khác		85.546.000	324.529.877
10-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		Kỳ này	Kỳ trước
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		21.968.899.675	11.996.578.981
Cộng	0	21.968.899.675	11.996.578.981
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ		Kỳ này	Kỳ trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		0	0
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		0	0
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		0	0
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		0	0

VIII-Những thông tin khác

1- Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC, số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 3/2025 là số liệu của Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024 do Công ty lập.

3. Những thông tin về các bên liên quan	
3.1. Giao dịch với các thành viên chủ chốt	
Tiền lương, thù lao của Người quản lý hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ	Kỳ này
+ Tiền lương	887.000.000
+ Tiền thù lao	65.267.500
Cộng	952.267.500
3.2. Các bên liên quan	
a. Các khoản phải thu - phải trả với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:	
- Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	
+ Phải trả cổ tức năm 2024	45.000.000.000
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	
+ Phải thu khác	409.042.103
-Cty CP Cơ khí cao su	
+ Phải trả tiền sửa chữa và cung cấp phụ tùng	10.638.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	117.494.744
+ Phải thu tiền tư vấn kỹ thuật BVTV	37.494.744
+ Phải thu tiền tư vấn kỹ thuật vườn cây KD.	80.000.000
b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan	
* Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	
- Phát sinh đã thu	16.862.648.500
+ Bán mủ cao su (nội địa)	16.717.648.500
+ Thu tiền khen thưởng, khác...	145.000.000
- Phát sinh đã trả	27.000.000
+ Tiền thù lao thành viên BKS quý 4/2024 + quý 1+2/2025	27.000.000
* Công ty con - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS	
- Phát sinh đã chỉ trong kỳ	1.383.998.166
+ Khen thưởng theo quyết định và hỗ trợ khác	1.383.998.166
- Phát sinh đã thu	55.349.088.011
+ Thu tiền lợi nhuận được chia	54.160.405.878
+ Thu các khoản BHXH, BHYT 2024-2025	1.188.682.133

* Công ty CP ĐTPT Cao Su Nghệ An	
- Phát sinh đã thu	2.987.756.807
+ Thu tiền gia công mũ cao su	2.946.323.451
+ Thu tiền bốc xếp mũ cao su nguyên liệu gia công	21.433.356
+ Thu khác	20.000.000
- Phát sinh đã trả	57.926.001
+ Hoàn trả tiền chuyển thừa	57.926.001
* Công ty CP TMDV&DL Cao su (Móng Cái)	
- Phát sinh đã thu	31.037.388
+ Thu tiền bán xăng dầu	31.037.388

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh

Ngày 08 tháng 10 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Thái

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu	Tổng cộng
			Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế		
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	0	1.220.287.658.751	80.868.036.136	(43.777.986.793)	1.557.377.708.094
Tăng vốn trong kỳ	0	0	18.356.713.207	140.723.962.229	0	159.080.675.436
-Lãi trong năm trước	0	0	0	140.723.962.229	0	140.723.962.229
-Phân phối lợi nhuận	0	0	18.356.713.207	0	0	18.356.713.207
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	(67.898.408.424)	0	(67.898.408.424)
-Phân phối lợi nhuận	0	0	0	(67.898.408.424)	0	(67.898.408.424)
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	0	1.238.644.371.958	153.693.589.941	(43.777.986.793)	1.648.559.975.106
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	0	1.238.644.371.958	153.693.589.941	(43.777.986.793)	1.648.559.975.106
Tăng vốn trong kỳ	0	18.633.333.207	42.217.188.669	200.311.387.051	43.777.986.793	304.939.895.720
-Lãi trong kỳ	0	0	0	200.311.387.051	0	200.311.387.051
-Phân phối lợi nhuận	0	0	42.217.188.669	0	0	42.217.188.669
-Tăng khác	0	18.633.333.207	0	0	43.777.986.793	62.411.320.000
Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	(140.701.063.609)	0	(140.701.063.609)
- Phân phối lợi nhuận 2024	0	0	0	(140.701.063.609)	0	(140.701.063.609)
-Tạm trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	0	0	0		0	0
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	18.633.333.207	1.280.861.560.627	213.303.913.383	0	1.812.798.807.217